

**CÔNG TY TNHH MTV SIMPLUS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV SIMPLUS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SIMPLUS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SIMPLUS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110039465

**3. Ngày thành lập:** 23/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 157, Phố Đặng Tiến Đông, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 097.419.7999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                   | 4610     |
| 2.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                  | 4641     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                | 4649     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                   | 4651     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng);                                                                                                                                                                   | 4652     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;<br>- Bán buôn bao bì nhựa, màng PE;<br>- Bán buôn bột giấy; Bìa, thùng carton các loại; Bán buôn thiết bị vật tư y tế; | 4669     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                             | 8230     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                 | 8299     |
| 9.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                    | 9329     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                            | 9512     |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                 | 6201     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                     | 6209 |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 15. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                 | 6312 |
| 16. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                     | 6399 |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                              | 7320 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: thiết kế website                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ những mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ những mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                             | 4719 |
| 22. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                      | 1410 |
| 23. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                      | 1512 |
| 24. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                  | 1520 |
| 25. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                      | 1701 |
| 26. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                 | 1702 |
| 27. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                    | 1709 |
| 28. | In ấn                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 29. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 30. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                            | 4782 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet; Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại (trừ đấu giá bán lẻ qua internet) | 4791 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                            | 5229 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                               | 5610 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                       | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                   | 5630        |
| 37. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm.                                                                                                                                                                              | 5820        |
| 38. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                    | 6110        |
| 39. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                 | 6120        |
| 40. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                   | 6130        |
| 41. | Hoạt động viễn thông khác<br>- Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông; dịch vụ viễn thông cơ bản                                                                                                                                  | 6190(Chính) |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>- Chi tiết: Dịch vụ thông tin qua điện thoại (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                 | 7990        |
| 45. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất và gia công khẩu trang y tế, khẩu trang hoạt tính, khẩu trang kháng khuẩn; Sản xuất quần áo vải không dệt kháng khuẩn, quần áo bảo hộ y tế, quần áo vải kháng khuẩn | 3290        |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4741        |
| 47. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4771        |
| 48. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4772        |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ                                                                                                       | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.680.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH TRUNG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/06/2001

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034201011241

Ngày cấp: 15/05/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P105, Tập thể Công ty NK với Lào, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P105, Tập thể Công ty NK với Lào, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội